

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của ban giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007	
	Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp. Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên số 270/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 11 năm 1991.	
Hội đồng Quản trị	Ông Pang Tee Chiang Ông Yau Hau Jan Bà Nguyễn Thị Kim Liên Bà Pang Tze Yi Ông Teng Po Wen	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Pang Tee Chiang Ông Yau Hau Jan Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính
Người đại diện theo pháp luật	Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch – Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô 13 Khu Công Nghiệp Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, ban giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc ở ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

Pang Tee Chiang
Chủ tịch, Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Ngoại trừ nội dung nêu trong “Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ” dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính hợp nhất xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà ban giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) ghi nhận nghiệp vụ bán hàng thu tiền mặt với số tiền 1,3 triệu đô la Mỹ. Sổ sách kế toán của Công ty không đủ giải thích và chứng minh các nghiệp vụ này một cách thỏa đáng. Do đó, chúng tôi không thể có được bằng chứng kiểm toán thích hợp để bảo đảm sự phát sinh các nghiệp vụ bán hàng này và chúng tôi cũng không thể xác minh được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 có bao gồm số dư hàng tồn kho của Công ty với số tiền 6.302.404 đô la Mỹ. Liên quan đến số dư này của Công ty thì có các chênh lệch giữa ghi nhận kiểm kê với sổ sách kế toán. Công ty đã không thể giải thích được các chênh lệch này một cách thỏa đáng. Chúng tôi đã không thể xác minh được tính đầy đủ và tính chính xác của số dư hàng tồn kho của Công ty bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu ở đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2329
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12			
			2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.230.649	173.685	14.948.717	240.884
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	232.265	3.943	435.143	7.012
111	Tiền		232.265	3.943	435.143	7.012
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.997.184	33.906	3.385.827	54.559
131	Phải thu khách hàng		265.376	4.505	1.050.230	16.923
132	Trả trước cho người bán		1.629.043	27.656	2.418.968	38.980
135	Các khoản phải thu khác	4	197.853	3.359	5.720	92
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(95.088)	(1.614)	(89.091)	(1.436)
140	Hàng tồn kho	5	7.197.738	122.196	10.840.183	174.679
141	Hàng tồn kho		7.558.127	128.314	11.109.566	179.020
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(360.389)	(6.118)	(269.383)	(4.341)
150	Tài sản ngắn hạn khác		803.462	13.640	287.564	4.634
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		150.222	2.550	7.380	119
152	Thuế GTGT được khấu trừ		445.040	7.555	7.352	119
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	6	106.907	1.815	193.641	3.120
158	Tài sản ngắn hạn khác		101.293	1.720	79.191	1.276
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		59.283.777	1.006.461	44.913.182	723.731
220	Tài sản cố định		54.895.842	931.967	26.456.047	426.313
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	25.508.965	433.066	21.848.196	352.062
222	Nguyên giá		35.874.145	609.035	30.109.667	485.187
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.365.180)	(175.969)	(8.261.471)	(133.125)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7(b)	29.386.877	498.901	4.607.851	74.251
260	Tài sản dài hạn khác		4.387.935	74.494	18.457.135	297.418
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	2.050.870	34.818	2.433.377	39.211
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9	2.337.065	39.676	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	10	-	-	16.023.758	258.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.514.426	1.180.146	59.861.899	964.615

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12			
			2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
300	NỢ PHẢI TRẢ		59.903.298	1.016.978	36.207.488	583.448
310	Nợ ngắn hạn		58.115.710	986.630	34.639.869	558.187
311	Vay và nợ ngắn hạn	11(a)	37.219.168	631.870	27.554.765	444.017
312	Phải trả người bán		10.281.541	174.549	4.506.680	72.621
313	Người mua trả tiền trước		306.285	5.200	300.225	4.838
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	821.032	13.939	29.176	470
315	Phải trả người lao động		350.880	5.956	208.912	3.367
316	Chi phí phải trả	13	2.976.590	50.534	432.816	6.974
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	6.160.214	104.582	1.607.295	25.900
330	Nợ dài hạn		1.787.588	30.348	1.567.619	25.261
332	Các khoản vay dài hạn	11(b)	1.628.473	27.647	1.469.063	23.673
333	Phải trả dài hạn khác		1.255	21	1.255	20
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		157.860	2.680	97.301	1.568
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.611.128	163.168	23.654.411	381.167
410	Vốn chủ sở hữu		8.531.788	144.844	23.312.080	375.651
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15, 16	18.313.995	310.917	18.313.995	295.112
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	4.082.759	69.313	4.082.759	65.790
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16	623.589	10.587	-	-
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	(1.562.092)	(26.520)	(1.562.092)	(25.172)
420	(Lỗi lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	(12.926.463)	(219.453)	2.477.418	39.921
500	Lợi ích của cổ đông thiểu số	17	1.079.340	18.324	342.331	5.516
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.514.426	1.180.146	59.861.899	964.615

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ khác với đô la Mỹ là 3.470 triệu đồng Việt Nam và 250 Euro (2007: 4.945 triệu đồng Việt Nam).

Nguyễn Thị Kim Liên
Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang
Chủ tịch, Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12			
		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
01	Doanh thu bán hàng	52.291.527	887.752	47.051.809	758.192
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.298.256)	(55.994)	(2.278.262)	(36.712)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	48.993.271	831.758	44.773.547	721.480
11	Giá vốn hàng bán	(46.504.631)	(789.509)	(35.024.270)	(564.381)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	2.488.640	42.249	9.749.277	157.099
21	Doanh thu hoạt động tài chính	760.842	12.917	288.129	4.643
22	Chi phí tài chính	(3.609.186)	(61.273)	(1.054.599)	(16.994)
24	Chi phí bán hàng	(4.059.488)	(68.918)	(2.530.550)	(40.777)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.316.088)	(56.297)	(2.006.255)	(32.329)
30	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(7.735.280)	(131.322)	4.446.002	71.642
40	(Lỗ)/thu nhập khác	(10.173.421)	(172.714)	196.507	3.167
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận thuần kế toán trước thuế	(17.908.701)	(304.036)	4.642.509	74.809
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(95.236)	(1.617)	(405.586)	(6.536)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.337.065	39.676	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(15.666.872)	(265.977)	4.236.923	68.273
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số	262.991	4.465	(15.897)	(256)
62	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(15.403.881)	(261.512)	4.221.026	68.017
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(0,529)	(8.981)	0,144	2.320

Nguyễn Thị Kim Liên
Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang
Chủ tịch, Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12			
		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(17.908.701)	(304.036)	4.642.509	74.809
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao và phân bổ	7(a) 2.107.929	35.786	1.574.196	25.367
03	Các khoản dự phòng	97.003	1.647	142.254	2.292
04	Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	(437.212)	(7.423)	-	-
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	9.804.944	166.459	(7.835)	(126)
06	Chi phí lãi vay	20 3.187.054	54.107	1.054.599	16.994
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(3.148.983)	(53.460)	7.405.723	119.336
09	Giảm các khoản phải thu	1.144.923	19.437	4.531.408	73.019
10	Giảm hàng tồn kho	3.551.439	60.293	1.103.457	17.781
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	5.096.288	86.520	(130.149)	(2.097)
12	Giảm các chi phí trả trước	239.665	4.069	1.772.850	28.568
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.055.113)	(17.913)	(1.084.503)	(17.476)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-	(422.548)	(6.809)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.828.219	98.946	13.176.238	212.322
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.353.342)	(311.585)	(22.453.215)	(361.811)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	438.808	7.450	88.620	1.428
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	-	(1.930.769)	(31.112)
28	Vốn góp từ cổ đông thiểu số	1.000.000	16.977	-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.914.534)	(287.158)	(24.295.364)	(391.495)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
32	Trả tiền mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(5)	-
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được	78.677.528	1.335.708	63.085.939	1.016.567
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(68.416.503)	(1.161.507)	(47.724.683)	(769.036)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.177)	(20)	(4.031.782)	(64.968)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	10.259.848	174.181	11.329.469	182.563
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(826.467)	(14.031)	210.343	3.390
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 435.143	7.387	224.800	3.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	623.589	10.587	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 232.265	3.943	435.143	7.012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Các giao dịch quan trọng không sử dụng tiền mặt trong niên độ bao gồm:

- Góp vốn vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế) dưới hình thức tài sản: 9 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 10(b)).
- Việc mua tài sản cố định với số tiền 4,4 triệu đô la Mỹ được chi trả trực tiếp bởi Chủ tịch thay mặt cho Tập đoàn. Tại ngày của bảng cân đối kế toán, số tiền này được bao gồm trong khoản phải trả khác cho Chủ tịch Công ty (Thuyết minh số 14).
- Việc mua tài sản với số tiền 2,2 triệu đô la Mỹ chưa được thanh toán cho các nhà cung cấp. Tại ngày của bảng cân đối kế toán, số tiền này được bao gồm trong khoản phải trả người bán.

Nguyễn Thị Kim Liên
Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang
Chủ tịch, Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) - tên tiếng Anh là Interfood Shareholding Company - (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991. Công ty hoàn toàn được sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Tổng vốn đầu tư của Công ty là 30.000.000 đô la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 1 đô la Mỹ/cổ phiếu được nắm giữ bởi bốn cổ đông sáng lập.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 đô la Mỹ/cổ phiếu thành 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 đô la Mỹ thành 206.336.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 đô la Mỹ/cổ phiếu thành 20.633.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 270 CPH/GCND3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phần mới đã được đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sau khi nhận được Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được cho phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 144.450 tỷ đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu đô la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty tăng thành 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 4.820.832 cổ phiếu mới, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty đã mua 90% phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là Công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) (“AVA”) thuộc sở hữu của Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. theo mệnh giá cổ phiếu.

Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp cho phép AVA chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu đô la Mỹ. Vốn điều lệ của AVA là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu đô la Mỹ. Tổng cộng số cổ phiếu của AVA là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

Hoạt động chính của AVA là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong năm 2008, Công ty đã thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế) là công ty con có 90% vốn thuộc sở hữu của Công ty. Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000464 ngày 6 tháng 5 năm 2008 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai với thời hạn là 46 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi số 472043000464 ngày 24 tháng 12 năm 2008, Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế được chuyển sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên dưới tên gọi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 513.600 triệu đồng Việt Nam, tương đương 32 triệu đô la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế là 160.050 triệu đồng Việt Nam, tương đương 10 triệu đô la Mỹ.

Hoạt động chính của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế là sản xuất bao bì thực phẩm và nước giải khát.

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc đã được Ban quản lý Khu Công nghiệp Bắc Ninh cho phép thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 212032.000111 có thời hạn 50 năm với tổng vốn đầu tư là 36 triệu đô la Mỹ và vốn điều lệ là 11 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc.

Công ty và các công ty con sau đây gọi chung là Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Tập đoàn có 1.425 nhân viên (năm 2007: 1.317 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm, do những thay đổi bất lợi trọng yếu đến tình hình thị trường tài chính Việt Nam như lạm phát cao, chính sách siết chặt tín dụng của Chính phủ và do ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính thế giới, Tập đoàn gặp một số khó khăn tài chính không thể thanh toán đúng hạn một số hợp đồng vay ngân hàng (Thuyết minh 11) và hợp đồng mua tài sản cố định (Thuyết minh 10(a)). Tập đoàn đã phát sinh một khoản lỗ thuần 15.403.881 đô la Mỹ trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Tại ngày của bảng cân đối kế toán, tổng nợ ngắn hạn vượt tổng tài sản ngắn hạn 47.885.061 đô la Mỹ, chủ yếu từ các khoản vay ngân hàng ngắn hạn với số tiền 37.219.168 đô la Mỹ.

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2009, Tập đoàn nhận được thêm một nguồn tiền 21,5 triệu đô la Mỹ từ việc bán một công ty con (Thuyết minh 10(b)). Trong số này, 4,7 triệu đô la Mỹ thu được từ việc bán 70% cổ phần trong công ty con và 16,8 triệu đô la Mỹ là số tiền do bên mua cho công ty con vay để công ty con dùng số tiền này trả số nợ đã vay Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Vào tháng 8 năm 2009, Tập đoàn đã trả được khoảng 21,5 triệu đô la Mỹ cho số đang nợ ngân hàng nhờ vào nguồn tiền này. Sau khi thanh toán thì tất cả số nợ quá hạn đã được giải quyết; số dư nợ vay năm 2008 còn lại 17 triệu đô la Mỹ, trong đó có 14,4 triệu đô la Mỹ là vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai. Tập đoàn cũng đã được Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai thông báo về việc hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn 12 triệu đô la Mỹ của Tập đoàn đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2009 sẽ được gia hạn thêm tối thiểu 12 tháng kể từ ngày đến hạn hợp đồng. Căn cứ trên các sự kiện này, ban giám đốc Công ty xác định rằng việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc doanh nghiệp hoạt động liên tục là thích hợp.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được tính và thể hiện bằng đô la Mỹ do Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác đô la Mỹ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc tiền tệ khác đô la Mỹ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá trong bảng cân đối kế toán. Số chênh lệch tỷ giá này sẽ được đưa vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ mà Công ty bắt đầu hoạt động.

Theo Công văn số 627/UBCK-QLPH ngày 16/4/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phải thể hiện bằng đồng Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn đã sử dụng tỷ giá hối đoái quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày của bảng cân đối kế toán để quy đổi báo cáo theo đô la Mỹ thành báo cáo theo Việt Nam đồng: 16.977 VND/USD (2007: 16.114 VND/USD).

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký sổ cái chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua thời gian ngắn hơn khi so giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời gian còn lại của giấy chứng nhận đầu tư. Các tỷ lệ hàng năm như sau:

Tòa nhà	15 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Hợp nhất

Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Các công ty con là những đơn vị (bao gồm cả những công ty có mục đích đặc biệt) mà Tập đoàn có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết. Tính hiện hữu và hiệu quả của quyền biểu quyết hiện có thể dùng hay có thể chuyển đổi được xét đến khi đánh giá xem liệu Tập đoàn có kiểm soát doanh nghiệp khác nữa không. Các công ty con được hợp nhất đầy đủ kể từ ngày việc kiểm soát đó được chuyển giao cho Tập đoàn. Các công ty con không được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát đó ngưng hoạt động.

Phương pháp mua được dùng để hạch toán cho việc Tập đoàn hợp nhất các công ty con. Giá phí hợp nhất được tính là giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số.

2.9 Hợp nhất (tiếp theo)

Giá phí hợp nhất kinh doanh vượt quá phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của các tài sản của công ty con được mua (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo Kết Quả Kinh Doanh.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan tới các doanh nghiệp cùng dưới một sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận là quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung.

Các giao dịch nội bộ, số dư nội bộ và các khoản lãi chưa thực hiện của các giao dịch giữa các công ty Tập đoàn với nhau được loại bỏ. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng bị loại bỏ nhưng được xem là một chỉ số yếu kém của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.13 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.13 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới các khoản chuyển lỗ tính thuế được ghi nhận tới chừng mực mà khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai là khả thi.

2.14 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty có thể được phân bổ cho các cổ đông dưới hình thức cổ tức sau khi đã được phê duyệt bởi các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và được trả dựa trên lợi nhuận ước tính của năm. Cổ tức cuối kỳ được trả vào năm tiếp theo trích từ số lợi nhuận giữ lại tại ngày của bảng cân đối kế toán, căn cứ vào sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty.

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Tập đoàn tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Tập đoàn, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

2.18 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo ba bộ phận: doanh thu nội địa, doanh thu xuất khẩu và doanh thu sản phẩm sản xuất theo hợp đồng. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Tiền mặt	59.151	1.004	50.466	813
Tiền gửi ngân hàng	173.114	2.939	384.677	6.199
	<u>232.265</u>	<u>3.943</u>	<u>435.143</u>	<u>7.012</u>

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Phải thu từ việc thanh lý tài sản cố định (*)	156.358	2.655	-	-
Các khoản phải thu khác	41.495	704	5.720	92
	<u>197.853</u>	<u>3.359</u>	<u>5.720</u>	<u>92</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu từ việc bán thanh lý một chiếc xe cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Phú Mỹ. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Phú Mỹ có 50% vốn góp thuộc quyền sở hữu và quản lý của một nhân viên của Công ty.

5 HÀNG TỒN KHO

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Hàng đang đi trên đường	373.232	6.336	1.250.565	20.152
Nguyên vật liệu	3.173.674	53.880	4.224.211	68.070
Công cụ, dụng cụ	164.580	2.794	229.085	3.691
Chi phí SXKD dở dang	1.421.288	24.129	2.206.974	35.563
Thành phẩm	2.425.353	41.175	3.198.731	51.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(360.389)	(6.118)	(269.383)	(4.341)
	<u>7.197.738</u>	<u>122.196</u>	<u>10.840.183</u>	<u>174.679</u>

6 CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU KHÁC

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Trả trước thuế thu nhập doanh nghiệp	106.907	1.815	106.907	1.723
Thuế nhập khẩu được giảm trừ	-	-	68.524	1.104
Các khoản thuế khác	-	-	18.210	293
	<u>106.907</u>	<u>1.815</u>	<u>193.641</u>	<u>3.120</u>

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Toà nhà USD	Máy móc và thiết bị USD	Phương tiện vận tải USD	Thiết bị văn phòng USD	Tổng cộng USD
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	4.390.798	24.881.742	495.619	341.508	30.109.667
Mua trong năm	200.089	1.081.735	330.639	21.569	1.634.032
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	830.860	3.498.113	7.290	-	4.336.263
Thanh lý, nhượng bán	-	(57.828)	(137.658)	(10.331)	(205.817)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>5.421.747</u>	<u>29.403.762</u>	<u>695.890</u>	<u>352.746</u>	<u>35.874.145</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>92.045</u>	<u>499.187</u>	<u>11.814</u>	<u>5.989</u>	<u>609.035</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	395.275	7.347.589	360.211	158.396	8.261.471
Khấu hao trong năm	177.844	1.845.911	52.338	31.836	2.107.929
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.092)	(1.128)	(4.220)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>573.119</u>	<u>9.193.500</u>	<u>409.457</u>	<u>189.104</u>	<u>10.365.180</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>9.730</u>	<u>156.078</u>	<u>6.951</u>	<u>3.210</u>	<u>175.969</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	<u>3.995.523</u>	<u>17.534.153</u>	<u>135.408</u>	<u>183.112</u>	<u>21.848.196</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>4.848.628</u>	<u>20.210.262</u>	<u>286.433</u>	<u>163.642</u>	<u>25.508.965</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>82.315</u>	<u>343.109</u>	<u>4.863</u>	<u>2.779</u>	<u>433.066</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, máy móc và thiết bị của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 18.906.614 đô la Mỹ (2007: 11.349.241 đô la Mỹ) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn cấp bởi Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai (Thuyết minh 11(a)).

Nguyên giá của những tài sản đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 1.582.688 đô la Mỹ (2007: 363.435 đô la Mỹ).

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2008	2007
	USD	USD
Tại ngày 1 tháng 1	4.607.851	39.856
Tăng	29.115.289	5.223.516
Tăng do mua AVA	-	804.808
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình	(4.336.263)	(1.460.329)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	29.386.877	4.607.851
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>498.901</u>	<u>74.251</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm 2008 chủ yếu liên quan đến việc xây dựng dây chuyền sản xuất lon 2 mảnh, máy móc thiết bị và nhà xưởng cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế.

Trong năm, chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã hoàn thành và chuyển vào tài sản cố định hữu hình chủ yếu liên quan đến hai dây chuyền sản xuất nước trái cây đóng lon mới tại Lô 3, Khu Công nghiệp Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2008	2007
	USD	USD
Tại ngày 1 tháng 1	2.433.377	-
Tăng	26.142	-
Tăng do mua AVA	-	2.644.658
Phân bổ trong năm	(408.649)	(211.281)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	2.050.870	2.433.377
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>34.818</u>	<u>39.211</u>

Số dư của tài khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước 2.081.882 đô la Mỹ liên quan đến thửa đất thuê tại khu Công nghiệp Tam Phước, Huyện Long Thành. Khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong 44 năm, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2007. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dư còn lại là 2.024.728 đô la Mỹ (2007: 2.058.193 đô la Mỹ).
- Chi phí trước hoạt động là 562.776 đô la Mỹ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 1,5 năm kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2007. Chi phí trước hoạt động đã đưa vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 375.184 đô la Mỹ. Tại ngày của bảng cân đối kế toán, chi phí trước hoạt động đã được phân bổ hết.

9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2008 USD
Tại ngày 1 tháng 1	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.337.065
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	2.337.065
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	39.676
	<hr/> <hr/>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho khoản chuyển lỗ tính thuế năm 2008 tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Khoản chuyển lỗ tính thuế của Tập đoàn có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo. Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau USD
2006	Chưa quyết toán	1.243.385
2007	Chưa quyết toán	286.568
2008	Chưa quyết toán	15.995.813
		<hr/> <hr/>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế có thể được mang qua các năm sau lên đến 8.177.508 đô la Mỹ, vì sự kiện Tập đoàn có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong 5 năm tới để bù trừ hết với những khoản lỗ tính thuế ước tính nêu trên được đánh giá hiện nay là không khả thi.

10 CÁC TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Trả trước cho tài sản cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc	(a)	-	-	803.053	12.940
Trả trước cho tài sản cho Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế	(b)	-	-	14.781.897	238.196
Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Phú Mỹ	(c)	-	-	438.808	7.071
		<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.023.758</u>	<u>258.207</u>

Theo Nghị quyết của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế số EGM01150907 ngày 15 tháng 9 năm 2007, Công ty đầu tư vào hai công ty con: (1) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc, và (2) Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế (sau này là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế), trong đó Công ty sẽ nắm giữ 90% vốn cổ phần của mỗi công ty.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 thể hiện khoản trả trước cho hai nhà cung cấp để thuê đất và mua tài sản cố định và vay nội bộ. Những tài sản này sẽ được chuyển nhượng cho các công ty con dưới hình thức là vốn góp và vay nội bộ khi các công ty con được cơ quan quản lý nhà nước cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(a) Trả trước cho tài sản cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc

		2008 USD	2007 USD
Tại ngày 1 tháng 1		803.053	-
Tăng		9.000.694	803.053
Bị mất và xóa sổ khoản trả trước cho máy móc	(i)	(8.985.664)	-
Xóa sổ khoản trả trước cho việc thuê đất và khoản chi phí tạm ứng	(ii)	(818.083)	-
Tại ngày 31 tháng 12		<u>-</u>	<u>803.053</u>
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)		<u>-</u>	<u>12.940</u>

10 CÁC TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)**(a) Trả trước cho tài sản cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (tiếp theo)**

- (i) Trong tháng 9 năm 2007, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế đã ký một hợp đồng với Summitmark Worldwide Limited, một công ty đăng ký tại British Virgin Islands để mua hai dây chuyền sản xuất lon nhôm 2 mảnh. Giá của dây chuyền thứ nhất là 20 triệu đô la Mỹ và dây chuyền thứ hai là 18 triệu đô la Mỹ. Hợp đồng yêu cầu các khoản đặt cọc được thanh toán theo tiến độ công việc và các khoản đặt cọc này sẽ bị mất nếu vi phạm điều khoản thanh toán. Nếu không thể giao máy móc, Summitmark Worldwide Limited sẽ bị phạt 200% số tiền đặt cọc mà Công ty đã nộp.

Việc mua dây chuyền sản xuất thứ nhất đã được hoàn tất và sau đó Công ty đã chuyển giao dây chuyền này cho công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế).

Công ty dự định mua dây chuyền sản xuất thứ hai để góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc. Tuy nhiên, do những thay đổi bất lợi có ảnh hưởng trọng yếu trong điều kiện thị trường tài chính Việt Nam trong năm 2008 như lạm phát cao, chính sách thắt chặt tín dụng của Chính phủ và do ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính thế giới, Công ty đã không nhận được hỗ trợ vốn theo như cam kết từ một số ngân hàng. Do đó, Công ty đã không thể thanh toán phần còn lại của dây chuyền sản xuất thứ hai theo đúng các điều khoản của hợp đồng.

Đến tháng 6 năm 2008, Công ty đã thanh toán tổng cộng 9 triệu đô la Mỹ cho dây chuyền sản xuất thứ hai. Lãnh đạo Công ty đã có nhiều cuộc thảo luận và thương lượng với nhà cung cấp để gia hạn thời hạn thanh toán. Tuy nhiên, vào ngày 13 tháng 2 năm 2009, nhà cung cấp đã chính thức thông báo với Công ty rằng do các điều khoản của hợp đồng đã bị vi phạm, tổng số tiền đã thanh toán 9 triệu đô la Mỹ đã bị mất và hợp đồng coi như đã chấm dứt và không còn hiệu lực. Vì thế, Công ty đã xóa sổ khoản trả trước cho máy móc thiết bị (Thuyết minh 23).

- (ii) Vào ngày 17 tháng 3 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế đã ký hợp đồng với một bên thứ ba, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc để thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Ninh và đã thanh toán tổng số tiền là 686.798 đô la Mỹ theo hợp đồng và các khoản tạm ứng khác với số tiền 131.285 đô la Mỹ. Khu đất này dự định được sử dụng làm nơi đặt nhà máy của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc. Do những khó khăn tài chính đã nêu ở trên, Công ty đã không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán còn lại theo các điều kiện hợp đồng, vì thế đã xóa sổ khoản trả trước này.

Theo Điều 4 của giấy chứng nhận đầu tư số 212032000111 ngày 14 tháng 2 năm 2008 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc cấp bởi Ban Quản lý Khu Công nghiệp Bắc Ninh, nếu Công ty không tiến hành xây dựng trong vòng 12 tháng kể từ ngày chuyển giao quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đầu tư sẽ bị thu hồi. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa bắt đầu xây dựng nhà máy và cũng chưa nhận được thông báo nào từ cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư.

Theo đó, Công ty đã xóa sổ khoản trả trước cho việc thuê đất và các khoản tạm ứng liên quan đến Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (Thuyết minh 23).

10 CÁC TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

(b) Trả trước cho tài sản cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế

	2008 USD	2007 USD
Tại ngày 1 tháng 1	14.781.897	-
Tăng	9.778.995	14.781.897
Chuyển sang tài sản cố định	(24.560.892)	-
Tại ngày 31 tháng 12	-	14.781.897
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	-	238.195

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 1.454.744 đô la Mỹ (năm 2007: 86.025 đô la Mỹ). Lãi suất bình quân được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa là 16% một năm (2007: 6,5%).

(c) Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Phú Mỹ (“Công ty An Phú Mỹ”)

Vào tháng 11 năm 2007, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế đã ký thỏa thuận nguyên tắc với Công ty An Phú Mỹ để thành lập một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ lần lượt là 43 triệu đô la Mỹ và 10 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế đã ứng trước cho Công ty An Phú Mỹ 438.808 đô la Mỹ. Công ty An Phú Mỹ có 50% vốn góp thuộc quyền sở hữu và quản lý của một nhân viên trong Tập đoàn.

Trong tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Phú Mỹ đã chấm dứt thỏa thuận nguyên tắc và số tiền ứng trước được trả lại cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế.

11 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai	(i)	17.165.272	291.414	14.560.280	234.623
Vay từ Ngân hàng ANZ	(ii)	9.069.606	153.975	5.600.591	90.248
Vay từ Ngân hàng Citibank, N.A, TP. Hồ Chí Minh	(iii)	1.754.038	29.778	1.917.252	30.895
Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	(iv)	4.609.413	78.254	5.000.000	80.570
Vay từ Ngân hàng China Trust – TP. Hồ Chí Minh	(v)	1.943.635	32.998	-	-
Vay từ Ngân hàng HSBC – TP. Hồ Chí Minh	(vi)	1.670.283	28.357	-	-
Nợ dài hạn đến phải trả	(vii)	1.006.921	17.094	476.642	7.681
		<u>37.219.168</u>	<u>631.870</u>	<u>27.554.765</u>	<u>444.017</u>

11 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	3.612.909	61.336	9.931.262	160.031
Vay bằng đồng Việt Nam	13.552.363	230.078	4.629.018	74.592
	<u>17.165.272</u>	<u>291.414</u>	<u>14.560.280</u>	<u>234.623</u>

Công ty có hai hạn mức tín dụng ngắn hạn: các khoản vay luân chuyển với số tiền là 10 triệu đô la Mỹ và một khoản vay ngắn hạn 3 triệu đô la Mỹ từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai. Ngày thanh toán nợ gốc vay từ ngày 11 tháng 2 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA cũng có hai hạn mức tín dụng ngắn hạn: các khoản vay luân chuyển với số tiền là 2 triệu đô la Mỹ và một khoản vay ngắn hạn 3 triệu đô la Mỹ từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai. Tại ngày của bảng cân đối kế toán, Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA đã không trả nợ vay theo đúng thời hạn thanh toán.

Những khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà, máy móc, thiết bị cộng với khoản tiền bảo hiểm cho những tài sản này (Thuyết minh 7(a)). Lãi suất từ 5,97% đến 9,84% (2007: Lãi suất SIBOR cho 3 tháng cộng 1,2%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ, và từ 10% đến 21%/năm (2007: 9,6%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã yêu cầu và Ngân hàng đã chấp nhận gia hạn việc trả lãi vay. Do đó, tất cả các khoản dư nợ đã được Ngân hàng xếp vào nhóm nợ quá hạn. Tuy nhiên, vào tháng 7 năm 2009, Công ty đã hoàn trả tất cả nợ vay và lãi suất quá hạn cho Ngân hàng và Ngân hàng đã không đòi thanh toán 1 tỷ đồng Việt Nam lãi vay quá hạn. Vào ngày 6 tháng 8 năm 2009, Công ty đã nhận được thư xác nhận của Ngân hàng về việc tình trạng của hạn mức tín dụng đã trở lại bình thường và Công ty có thể tiếp tục sử dụng phần hạn mức tín dụng còn lại.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2009, Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA nhận được thư "Tái cơ cấu nợ vay và lãi suất" từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai xác nhận rằng hợp đồng vay ngắn hạn đến hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2009 sẽ được gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày hết hạn hợp đồng, nếu Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA thanh toán 310 ngàn đô la Mỹ trước ngày 30 tháng 9 năm 2009.

11 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay từ ngân hàng ANZ

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	4.433.922	75.275	2.696.284	43.448
Vay bằng đồng Việt Nam	4.635.684	78.700	2.904.307	46.800
	<u>9.069.606</u>	<u>153.975</u>	<u>5.600.591</u>	<u>90.248</u>

Công ty có hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền là 6 triệu đô la Mỹ từ ngân hàng ANZ. Vào ngày 3 tháng 3 năm 2008, Công ty đã ký một khoản vay bắc cầu với số tiền là 18 triệu đô la Mỹ để tài trợ cho việc đầu tư vào Công ty con Miền Bắc.

Lãi suất từ 4,97% đến 10%/năm (2007: lãi suất SIBOR cộng 1,5%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ, và từ 9,2% đến 21%/năm (2007: lãi suất VNIBOR cộng 1,5%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam. Trong trường hợp Công ty không hoàn trả được khoản vay, thì số tiền vay được cán trừ với tất cả tài khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng.

Trong năm, Công ty đã không thể hoàn trả các khoản nợ gốc đúng thời hạn, và tại ngày của bảng cân đối kế toán, theo hợp đồng vay, Công ty đã vi phạm điều khoản hoàn trả nợ vay. Vào ngày 5 tháng 6 năm 2009, Ngân hàng ANZ đã điều chỉnh “Hợp đồng thanh toán nợ” ký ngày 21 tháng 4 năm 2009, gia hạn thời gian Công ty thanh toán nợ đến ngày 7 tháng 8 năm 2009. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2009, Công ty đã hoàn trả toàn bộ nợ và lãi vay.

(iii) Vay từ ngân hàng Citibank, N.A, TP. Hồ Chí Minh

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	1.754.038	29.778	1.917.252	30.895

Công ty có hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền là 2,5 triệu đô la Mỹ từ ngân hàng Citibank, N.A, TP. Hồ Chí Minh. Lãi suất vay từ 4,22% đến 8,46%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ (2007: 5,9% đến 6,75%/năm). Trong trường hợp Công ty không hoàn trả được khoản vay, thì số tiền vay được cán trừ với tất cả tài khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng.

11 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(iii) Vay từ ngân hàng Citibank, N.A, TP. Hồ Chí Minh (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã không thể hoàn trả các khoản nợ gốc đúng thời hạn và tại ngày của bảng cân đối kế toán, theo hợp đồng vay, Công ty đã vi phạm điều khoản hoàn trả nợ vay. Vào ngày 21 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng Citibank đã đồng ý điều chỉnh lịch trả nợ. Theo đó, Công ty sẽ hoàn trả khoản nợ trong 3 lần thanh toán. Lần thanh toán thứ nhất với số tiền là 1,1 triệu đô la Mỹ đến hạn vào ngày 7 tháng 8 năm 2009. Lần thanh toán thứ hai với số tiền là 755 ngàn đô la Mỹ đến hạn vào ngày 21 tháng 8 năm 2009. Lần thanh toán thứ ba với số tiền là 76 ngàn đô la Mỹ đến hạn vào ngày 4 tháng 9 năm 2009. Vào ngày 4 tháng 8 năm 2009, Công ty đã tiến hành thanh toán lần thứ nhất với số tiền 1.131.565 đô la Mỹ cho Ngân hàng Citibank.

(iv) Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, chi nhánh tỉnh Đồng Nai

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	-	-	5.000.000	80.570
Vay bằng đồng Việt Nam	4.609.413	78.254	-	-
	<u>4.609.413</u>	<u>78.254</u>	<u>5.000.000</u>	<u>80.570</u>

Công ty có hạn mức tín dụng tín chấp ngắn hạn với số tiền là 5 triệu đô la Mỹ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, chi nhánh tỉnh Đồng Nai. Các khoản giải ngân có thể là đồng đô la Mỹ hoặc đồng Việt Nam. Lãi suất các khoản giải ngân là từ 18% đến 31,5%/năm (2007: 6,3%/năm).

Trong năm, Công ty đã không thể hoàn trả các khoản nợ gốc đúng thời hạn và tại ngày của bảng cân đối kế toán, theo hợp đồng vay, Công ty đã vi phạm điều khoản hoàn trả nợ vay. Vào ngày 25 tháng 6 năm 2009, tất cả các khoản dư nợ và lãi vay đã được hoàn trả.

(v) Vay từ Ngân hàng Thương mại Chinatrust – TP. Hồ Chí Minh

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	29.070	494	-	-
Vay bằng đồng Việt Nam	1.914.565	32.504	-	-
	<u>1.943.635</u>	<u>32.998</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty có hạn mức tín dụng tín chấp ngắn hạn với số tiền là 2.160.693 đô la Mỹ từ Ngân hàng Thương mại Chinatrust – TP. Hồ Chí Minh. Lãi suất vay từ 5,79% đến 11,25%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ và từ 17,19% đến 18,59%/năm cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

11 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(v) Vay từ Ngân hàng Thương mại Chinatrust – TP. Hồ Chí Minh (tiếp theo)

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty và Ngân hàng Thương mại Chinatrust đã ký Thư điều chỉnh khoản vay; trong đó, Công ty đã đồng ý hoàn trả 60% dư nợ vào ngày 30 tháng 9 năm 2009 và phần còn lại 40% sẽ được thanh toán trong 12 tháng với 12 lần bằng nhau. Vào ngày 4 tháng 8 năm 2009, Công ty đã sớm hoàn trả 60% dư nợ với số tiền lên đến một triệu đô la Mỹ.

(vi) Vay từ Ngân hàng HSBC – TP. Hồ Chí Minh

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	663.517	11.265	-	-
Vay bằng đồng Việt Nam	1.006.766	17.092	-	-
	<u>1.670.283</u>	<u>28.357</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty có hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền là 2 triệu đô la Mỹ từ Ngân hàng HSBC – TP. Hồ Chí Minh. Lãi suất vay là từ 4,5% đến 11,7%/năm cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ và từ 12,75% đến 21%/năm cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam. Các khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng có giá trị là 2.320.000 đô la Mỹ.

Theo Thư của Ngân hàng HSBC số CRM09003 ngày 7 tháng 7 năm 2009, Công ty buộc phải thanh toán đợt đầu 1.102 ngàn đô la Mỹ trước ngày 6 tháng 8 năm 2009 và phải trả khoản nợ gốc và lãi vay còn lại trước ngày 5 tháng 10 năm 2009. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2009, Công ty đã trả 1.102 ngàn đô la Mỹ.

(vii) Nợ dài hạn đến hạn trả

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Nợ dài hạn đến hạn trả	720.841	12.237	476.642	7.681
Nợ dài hạn quá hạn trả	286.080	4.857	-	-
	<u>1.006.921</u>	<u>17.094</u>	<u>476.642</u>	<u>7.681</u>

11 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

	2008 USD	2007 USD
Tại ngày 1 tháng 1	1.469.063	-
Khoản được thừa nhận trong việc hợp nhất AVA	-	451.982
Tăng: Các khoản vay trong năm	986.755	1.493.723
Trừ: Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(106.504)	-
Trừ: Khoản đến hạn trả trong thời hạn 1 năm	(720.841)	(476.642)
	<u>1.628.473</u>	<u>1.469.063</u>
Tại ngày 31 tháng 12	1.628.473	1.469.063
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	<u>27.647</u>	<u>23.673</u>

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Vay bằng đô la Mỹ	88.743	1.507	125.342	2.020
Vay bằng đồng Việt Nam	1.539.730	26.140	1.343.721	21.653
	<u>1.628.473</u>	<u>27.647</u>	<u>1.469.063</u>	<u>23.673</u>

AVA có một khoản vay với hạn mức tín dụng năm năm bao gồm một năm ân hạn với số tiền là 980.000 đô la Mỹ. Các khoản vay dài hạn này được bảo đảm bằng tòa nhà cộng với khoản tiền bảo hiểm cho những tài sản này như đã đề cập ở thuyết minh 7(a). Lãi suất khoản vay dài hạn là 7,2%/năm (2007: 7,2%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đô la Mỹ và 18%/năm (2007: 16,8%/năm) cho các khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

Số vốn gốc sẽ được hoàn trả hàng quý, thành 17 lần thanh toán bằng nhau. Ngày thanh toán đầu tiên là vào tháng 12 năm 2008. Tại ngày của bảng cân đối kế toán, AVA đã không hoàn trả nợ vay theo đúng thời hạn thanh toán.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2009, AVA nhận được thư “Tái cơ cấu nợ vay và lãi suất” từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh tỉnh Đồng Nai cho phép AVA hoàn trả dư nợ mỗi tháng trong vòng 3 năm. Khoản thanh toán đầu tiên 170 ngàn đô la Mỹ sẽ đến hạn vào tháng 10 năm 2009.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	540.905	9.184	23.345	376
Thuế nhập khẩu	26.161	444	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	68.994	1.171	5.831	94
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.236	1.617	-	-
Thuế khác	89.736	1.523	-	-
	<u>821.032</u>	<u>13.939</u>	<u>29.176</u>	<u>470</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Chi phí vận chuyển	406.080	6.894	180.533	2.909
Chi phí lãi vay	2.177.748	36.972	45.807	738
Chi phí chiết khấu thương mại	181.874	3.088	99.446	1.602
Chi phí khác	210.888	3.580	107.030	1.725
	<u>2.976.590</u>	<u>50.534</u>	<u>432.816</u>	<u>6.974</u>

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Cổ tức phải trả	24.265	412	25.442	410
Phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	128.180	2.176	19.168	309
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (Thuyết minh 26b))	1.562.685	26.530	1.562.685	25.181
Phải trả cho Chủ tịch của Tập đoàn (Thuyết minh 26(b)) (*)	4.411.252	74.890	-	-
Các khoản phải trả khác	33.832	574	-	-
	<u>6.160.214</u>	<u>104.582</u>	<u>1.607.295</u>	<u>25.900</u>

(*) Chủ tịch Tập đoàn thay mặt Tập đoàn trả tiền trực tiếp cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định.

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần phổ thông 1.000 đồng	Vốn cổ phần phổ thông tương đương USD
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>29.140.984</u>	<u>291.409.840</u>	<u>18.313.995</u>
		2008 Cổ phiếu phổ thông	2007 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký		<u>29.140.992</u>	<u>29.140.992</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu thông		<u>29.140.984</u>	<u>29.140.984</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn điều lệ đã được góp đủ.

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Quỹ khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối USD	Tổng cộng USD
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	15.300.000	7.096.759	-	-	2.313.616	24.710.375
Phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	3.014.000	(3.014.000)	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(5)	-	-	-	-	(5)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(1.562.092)	-	-	(1.562.092)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.221.026	4.221.026
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(4.057.224)	(4.057.224)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	2.477.418	23.312.080
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	-	623.589	-	623.589
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(15.403.881)	(15.403.881)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	623.589	(12.926.463)	8.531.788
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	310.917	69.313	(26.520)	10.587	(219.453)	144.844

(*) Trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế, chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá trong bảng cân đối kế toán. Số chênh lệch tỷ giá này sẽ được đưa vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế bắt đầu hoạt động.

17 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	2008 USD	2007 USD
Tại ngày 1 tháng 1	342.331	-
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong AVA	-	326.434
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (Thuyết minh 10(b))	1.000.000	-
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lãi/(lỗ) thuần của AVA	(233.007)	15.897
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế	(29.984)	-
Tại ngày 31 tháng 12	1.079.340	342.331
Tại ngày 31 tháng 12 (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	18.324	5.516

18 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Doanh thu				
Nội địa	49.357.657	837.945	40.202.973	647.831
Xuất khẩu	2.933.870	49.807	3.963.539	63.867
Sản xuất theo hợp đồng	-	-	2.885.297	46.494
	<u>52.291.527</u>	<u>887.752</u>	<u>47.051.809</u>	<u>758.192</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(3.272.972)	(55.565)	(2.250.094)	(36.258)
Hàng bán bị trả lại	(25.284)	(429)	(28.168)	(454)
	<u>(3.298.256)</u>	<u>(55.994)</u>	<u>(2.278.262)</u>	<u>(36.712)</u>
	<u><u>48.993.271</u></u>	<u><u>831.758</u></u>	<u><u>44.773.547</u></u>	<u><u>721.480</u></u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Lãi tiền gửi	27.058	459	13.111	211
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	733.784	12.458	275.018	4.432
	<u>760.842</u>	<u>12.917</u>	<u>288.129</u>	<u>4.643</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Chi phí nguyên vật liệu	37.693.485	639.922	31.536.347	508.176
Chi phí nhân công	1.351.065	22.937	812.348	13.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.201	32.379	1.034.484	16.670
Các chi phí khác	5.552.880	94.271	1.641.091	26.445
	<u>46.504.631</u>	<u>789.509</u>	<u>35.024.270</u>	<u>564.381</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Chi phí lãi	3.187.054	54.107	1.054.599	16.994
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	239.463	4.065	-	-
Chi phí tài chính khác	182.669	3.101	-	-
	<u>3.609.186</u>	<u>61.273</u>	<u>1.054.599</u>	<u>16.994</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Chi phí vận chuyển	2.441.139	41.443	1.592.794	25.666
Chi phí nhân viên	618.275	10.496	542.977	8.750
	<u>3.059.414</u>	<u>51.939</u>	<u>2.135.771</u>	<u>34.416</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	48.105	817	82.629	1.331
Chi phí nhân viên	1.023.245	17.372	615.677	9.921
Phí thuê đất và chi phí trước hoạt động	394.612	6.699	211.281	3.405
	<u>1.465.962</u>	<u>24.888</u>	<u>909.587</u>	<u>14.657</u>

23 THU NHẬP KHÁC

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Thu nhập khác				
Thu nhập khác	166.884	2.834	238.332	3.841
Chi phí khác				
Xóa sổ khoản trả trước để mua máy móc (Thuyết minh 10(a))	(8.985.664)	(152.550)	-	-
Xóa sổ khoản trả trước cho tiền thuê đất và ứng trước cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (Thuyết minh 10(a))	(818.083)	(13.889)	-	-
Chi phí khác	(536.558)	(9.109)	(41.825)	(674)
	<u>(10.340.305)</u>	<u>(175.548)</u>	<u>(41.825)</u>	<u>(674)</u>
(Chi phí)/thu nhập khác – Số thuần	<u><u>(10.173.421)</u></u>	<u><u>(172.714)</u></u>	<u><u>196.507</u></u>	<u><u>3.167</u></u>

24 THUẾ

Trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế được chấp thuận mức thuế thu nhập doanh nghiệp (“TTNDN”) ở mức thuế suất 15% trong giai đoạn 12 năm từ năm 1994, năm đầu tiên bắt đầu hoạt động kinh doanh. Mức thuế suất TTNDN 25% được áp dụng từ năm 2006 trở đi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ (thay thế cho Nghị Định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được ưu đãi thuế liên quan đến việc di dời hoạt động kinh doanh ra khỏi đô thị. Trong năm 2006, Công ty di dời một trong những dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa đến Khu Công nghiệp Tam Phước, Huyện Long Thành. Theo đó, các khoản thu nhập phát sinh từ dây chuyền này được miễn TTNDN trong 2 năm và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được ưu đãi thuế liên quan đến việc đầu tư vào dây chuyền mới theo những tiêu chuẩn được nêu ở Nghị định này. Ưu đãi thuế bao gồm việc 1 năm miễn TTNDN và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% TTNDN trong 2 năm sau khi niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế về việc thực hiện ưu đãi thuế bắt đầu từ năm 2007.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 47033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, thuế thu nhập doanh nghiệp (“TTNDN”) là 15% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm, trong mười hai năm đầu tiên kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi AVA bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, và ở mức thuế suất 25% ở những năm tiếp theo. AVA được miễn TTNDN trong 2 năm từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Thời hạn được hưởng ưu đãi về TTNDN nêu trên áp dụng đến hết năm 2011.

24 THUẾ (tiếp theo)

Trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho thuê nhà xưởng, AVA có trách nhiệm nộp TTNDN theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm. Đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa, thuế suất thuế TNDN là 28%. Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành, AVA phải nộp TTNDN ở mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong mười năm đầu tiên kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi AVA chính thức đi vào hoạt động, và ở mức thuế suất 28% ở những năm tiếp theo. AVA được miễn TTNDN trong 2 năm từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo. Những ưu đãi này bị chi phối bởi những quy định mới về TTNDN trong tương lai. Ưu đãi này có được là do AVA được thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm đầu tiên AVA hoạt động có lãi từ hoạt động cho thuê nhà xưởng là năm 2006.

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 472043000464 ký ngày 24 tháng 12 năm 2008, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế có nghĩa vụ trả Thuế thu nhập Doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% trên lợi nhuận hằng năm từ việc sản xuất bao bì cho thực phẩm và nước giải khát trong 12 năm đầu tiên hoạt động, và ở mức thuế suất là 28% trong những năm tiếp theo. Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế được miễn thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận hoạt động, và được giảm 50% trong vòng 7 năm tiếp theo. Mức thuế suất Thuế thu nhập Doanh nghiệp đối với hoạt động thương mại là 28%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất trong Giấy Chứng nhận đầu tư của từng công ty con như sau:

	2008	2007
	USD	USD
Lỗ/(lợi nhuận) kế toán trước thuế	(17.908.701)	4.642.509
Thuế tính ở thuế suất thích hợp	(4.467.785)	580.314
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(199.628)
Chi phí không được khấu trừ	795	24.900
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.225.161	-
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.241.829)	405.586
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	38.059	6.536

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ cổ phiếu phổ thông Công ty mua lại và nằm giữ như cổ phiếu quỹ.

	2008	2007
	USD	USD
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (USD)	(15.403.881)	4.221.026
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	29.140.984	29.140.991
	<hr/>	<hr/>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (USD)	(0,529)	0,144
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong niên độ, không có cổ phiếu phổ thông có tiềm năng pha loãng được phát hành.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế được kiểm soát bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia và sở hữu bởi Chủ tịch Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. sở hữu 57% và Chủ tịch sở hữu 23% vốn cổ phần của công ty (2007: tương ứng là 57% và 23%).

Các bên liên quan khác có mối quan hệ với Tập đoàn trong năm bao gồm:

- Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia và được kiểm soát bởi Chủ tịch và Tổng Giám đốc của Công ty;
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing, một công ty được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi một thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty;

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Ngoài các nghiệp vụ được trình bày trong Thuyết minh 14, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Chi trả cổ tức

	2008	2008	2007	2007
	USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
		(Thuyết minh 2.3)		(Thuyết minh 2.3)
Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd.	-	-	2.323.979	37.449
Cổ đông sáng lập/Các giám đốc của Công ty	-	-	953.094	15.358
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

		2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Các công ty liên quan	Diễn giải các nghiệp vụ				
Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. ("TOH")	Nhận tạm ứng từ TOH trong năm	-	-	1.000.000	16.114
	Trả lại khoản tạm ứng cho TOH trong năm	-	-	1.000.000	16.114
		=====	=====	=====	=====
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.	Mua 90% phần vốn góp của AVA	-	-	3.600.000	58.010
	Chuyển các khoản phải trả thành vốn góp trong AVA	-	-	100.000	1.611
		=====	=====	=====	=====
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Mua hàng hóa và dịch vụ	612.849	10.404	1.133.435	18.264
		=====	=====	=====	=====

iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Lương và các quyền lợi gộp khác	135.829	2.306	83.471	1.345
	=====	=====	=====	=====

iv) Những giao dịch khác

Theo Nghị quyết của cuộc họp Hội đồng quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, Chủ tịch Công ty đã đồng ý cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế vay thêm thông qua việc chuyển số nợ mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế đã vay Chủ tịch thành số nợ vay Công ty với số tiền 3.903.219 đô la Mỹ. Khoản phải trả khi đó được chuyển đổi thành khoản cho vay của cổ đông trong vòng năm năm.

Trong tháng 7 năm 2009, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế (sau đó đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai ("Crown Đồng Nai")) đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế để chuyển một phần nợ 3.903.219 đô la Mỹ vay Chủ tịch thành nợ vay Công ty.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Các khoản phải trả				
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing (trong các khoản phải trả cho người bán)	42.232	717	161.181	2.597
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (trong các khoản phải trả khác, Thuyết minh 14) (*)	1.562.685	26.530	1.562.685	25.181

(*) Theo Nghị quyết của cuộc họp giữa các thành viên cổ đông sáng lập công ty AVA ngày 25 tháng 12 năm 2008, AVA ký một hợp đồng tín dụng với Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. để tái cơ cấu số nợ phải trả 1.562.685 đô la Mỹ thành số nợ vay cổ đông có thời hạn 5 năm với lãi suất tính là lãi suất đồng đô la Mỹ SIBOR 3 tháng trừ 1%/năm.

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Các khoản phải trả khác				
Phải trả cho Chủ tịch Tập đoàn (Thuyết minh 14)	4.411.252	74.890	-	-

27 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, ban giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: (1) doanh thu nội địa, (2) doanh thu xuất khẩu. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo bộ phận.

Kết quả kinh doanh của bộ phận theo khu vực địa lý trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu bán hàng thuần	46.059.401	2.933.870	48.993.271
Giá vốn hàng bán	(43.742.904)	(2.761.727)	(46.504.631)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.316.497	172.143	2.488.640
Kết quả kinh doanh của bộ phận (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	39.327	2.922	42.249

27 THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh của bộ phận theo khu vực địa lý trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Sản xuất theo hợp đồng USD	Tổng cộng USD
Doanh thu bán hàng thuần	37.798.857	4.089.393	2.885.297	44.773.547
Giá vốn hàng bán	(29.422.554)	(3.105.934)	(2.495.782)	(35.024.270)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	8.376.303	983.459	389.515	9.749.277
Kết quả kinh doanh của bộ phận (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	134.975	15.847	6.277	157.099

Hàng hóa sản xuất theo hợp đồng được bán bên ngoài nước Việt Nam.

Ban giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận theo loại sản phẩm, lần lượt là: (1) thức uống, (2) bánh quy và (3) các sản phẩm khác.

Kết quả kinh doanh của bộ phận theo loại sản phẩm trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nước giải khát USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu bán hàng thuần	46.594.783	2.051.974	346.514	48.993.271
Giá vốn hàng bán	(44.505.571)	(1.670.951)	(328.109)	(46.504.631)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.089.212	381.023	18.405	2.488.640
Kết quả kinh doanh của bộ phận (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	35.468	6.469	312	42.249

Kết quả kinh doanh của bộ phận theo loại sản phẩm trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Nước giải khát USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu bán hàng thuần	40.302.167	4.071.351	400.029	44.773.547
Giá vốn hàng bán	(31.527.167)	(3.201.059)	(296.044)	(35.024.270)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	8.775.000	870.292	103.985	9.749.277
Kết quả kinh doanh của bộ phận (Triệu đồng – Thuyết minh 2.3)	141.400	14.023	1.676	157.099

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2008 USD	2008 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)	2007 USD	2007 Triệu đồng (Thuyết minh 2.3)
Dưới 1 năm	77.456	1.315	149.564	2.410
Từ 1 đến 5 năm	43.700	742	113.132	1.823
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	121.156	2.057	262.696	4.233

Khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm thuê đất, văn phòng, nhà kho và phân xưởng cho các nhà máy và chi nhánh của Tập đoàn.

29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- (a) Vào ngày 6 tháng 1 năm 2009, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ký một Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp với một bên thứ ba để bán 70% vốn điều lệ của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế, tương đương với 7 triệu đô la Mỹ với số tiền bán là 4,7 triệu đô la Mỹ. Bên mua cũng đồng ý cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế vay số tiền khoảng 18 triệu đô la Mỹ. Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế sẽ dùng số tiền vay này để thanh toán cho các khoản phải trả nội bộ và nợ phải trả. Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế bị lỗ 2,3 triệu đô la Mỹ từ việc bán thanh lý công ty con này do chỉ thu được 4,7 triệu đô la Mỹ. Công ty đã không ghi nhận sự suy giảm giá trị tài sản trong năm 2008, cũng không tiến hành đánh giá sự suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không quy định.
- (b) Sau khi bán 70% phần vốn của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì Thực phẩm Quốc tế được đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai (“Crown Đồng Nai”), theo giấy chứng nhận đầu tư số 472023000464 ngày 19 tháng 6 năm 2009, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của niên độ hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2009.

Nguyễn Thị Kim Liên
Giám đốc Tài chính

Pang Tee Chiang
Chủ tịch, Tổng Giám đốc